

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/DS-ST**

Ngày: 14-8-2020

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hui”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Oai

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST- DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Đ1, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 5 BA, xã N, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* - Bà Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

- Ông Trần Quốc T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp 5 BB, xã N, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong các đơn khởi kiện ngày 23/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Đ1 trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị có tham gia góp hụi do bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H làm chủ như sau:

- Vào ngày 15/6/2017, chị tham gia 02 phần, loại hụi 1.000.000 đồng/tháng, gồm 42 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, chị góp được 07 lần thì chị lĩnh 01 phần, góp hụi đến lần thứ 24 thì bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T tuyên bố bể hụi, chị nợ hụi chết bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T 18 lần với số tiền 18.000.000 đồng, còn phần hụi sống bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T nợ tiền hụi sống chị 24 lần với số tiền 24.000.000 đồng. Khi đó bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T thỏa thuận trừ căn còn nợ lại chị tiền hụi sống là 6.000.000 đồng.

- Vào ngày 06/3/2019, chị tham gia hóp 01 phần loại hụi 100.000 đồng/ngày, gồm 117 phần, chị góp đến ngày 06/7/2019 thì bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H tuyên bố bể hụi, chị góp được 113 lần x 100.000 đồng/phần, nợ chị số tiền 11.300.000 đồng.

- Vào ngày 12/5/2019, chị tham gia hóp 04 phần loại hụi 100.000 đồng/ngày, gồm 115 phần, chị góp đến ngày 06/7/2019 thì bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H tuyên bố bể hụi, góp được 66 lần x 100.000 đồng/phần x 04 phần, nợ chị số tiền 26.400.000 đồng.

- Vào ngày 29/5/2019, chị tham gia góp 04 phần loại hụi 100.000 đồng/ngày, gồm 60 phần, chị góp đến ngày 06/7/2019 thì bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H tuyên bố bể hụi, chị góp được 38 lần x 100.000 đồng/phần x 04 phần, nợ chị số tiền 15.200.000 đồng.

- Vào ngày 18/6/2019, chị tham gia hóp 03 phần loại hụi 100.000 đồng/ngày, gồm 120 phần, chị góp đến ngày 06/7/2019 thì bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T tuyên bố bể hụi, chị góp được 19 lần x 100.000 đồng/phần x 03 phần, nợ chị số tiền 5.700.000 đồng.

Các dây hụi nói trên bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H chỉ có lập danh sách tham gia góp hụi tháng mở ngày 15/6/2017, còn lại 04 dây hụi ngày chủ hụi không có lập danh sách tham gia góp hụi trong đó có anh Phan Văn V, địa chỉ: ấp 5 BB, xã N, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Tổng 05 dây hụi nói trên, bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H còn nợ chị 64.600.000 đồng. Nay chị yêu cầu Tòa nhân dân huyện An Biên giải quyết buộc bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả cho chị tổng số tiền hụi còn nợ là 64.600.000 đồng, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị H trình bày như sau:*

Chị thừa nhận chị có làm chủ hội, chị tổ chức góp hội chị Phạm Thị Đ1 tham gia góp 05 dây hội như sau:

- Vào ngày 15/6/2017, chị mở dây loại hội 1.000.000 đồng/ tháng, gồm 42 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, chị Đ1 tham gia góp 02 phần, chị Đ1 góp được 25 lần thì chị lĩnh 01 phần, còn 01 phần góp hội sống 25 lần, trừ vào 17 lần hội chết, chị còn nợ lại chị Đ1 tiền hội sống là 8.000.000 đồng.

- Vào ngày 06/3/2019, chị mở dây loại hội 100.000 đồng/ ngày, gồm 117 phần, chị Đ1 tham gia góp 01 phần, góp được 114 lần x 100.000 đồng/ phần, chị còn nợ chị Đ1 số tiền 11.400.000 đồng.

- Vào ngày 12/5/2019, chị mở dây loại hội 100.000 đồng/ ngày, gồm 115 phần, chị Đ1 tham gia góp 04 phần, chị Đ1 góp được 52 lần x 100.000 đồng/phần với số tiền 20.800.000 đồng, chị còn nợ chị Đ1 số tiền 20.800.000 đồng.

- Vào ngày 29/5/2019, chị mở dây loại hội 100.000 đồng/ ngày, gồm 60 phần, chị Đ1 tham gia góp 02 phần, chị Đ1 góp được 34 lần x 100.000 đồng/ phần x 02 phần, chị nợ chị Đ1 số tiền 6.800.000 đồng.

- Vào ngày 18/6/2019, chị mở dây loại hội 100.000 đồng/ ngày, gồm 102 phần, chị Đ1 góp 05 phần, góp được 18 lần x 100.000 đồng/ phần x 05 phần, chị nợ chị Đ1 số tiền 9.000.000 đồng.

Các dây hội nói trên chị làm chủ hội, chị Phạm Thị Đ1 tham gia góp hội, chị còn nợ chị Đ1 tổng số tiền là 56.000.000 đồng. Nay chị xác định chỉ có chị tham góp hội với chị Đ1, bà Huỳnh Thị Đ2 và ông Trần Quốc T không có làm chủ hội. Chị nợ chị Đ1 số tiền hội là 56.000.000 đồng, chị và chị Đ1 thỏa thuận, chị Đ1 bớt cho chị 8.000.000 đồng, còn lại 48.000.000 đồng, khi đó chị có ghi giấy giao cho chị Đ1 cất giữ, hẹn trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nói trên, chị không có khả năng trả đủ 01 lần theo yêu cầu của chị Đ1, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị Đ2 trình bày như sau:*

Bà xác định bà và ông Trần Quốc T không tham gia góp hội với chị Đ1, mà Trần Thị H con bà có tổ chức góp hội nên bà và ông T không đồng ý chịu trách nhiệm trả tiền hội còn nợ cho chị Đ1.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, người làm chứng anh Phan Thanh V khai:*

Anh và chị Phạm Thị Đ1 có tham gia góp hội do bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H làm chủ các dây hội: Ngày 06/3/2019, ngày 29/5/2019 và ngày 18/6/2019, bà Huỳnh Thị Đ2 và ông Trần Quốc T đều làm chủ

nhưng người thường xuyên là chị Trần Thị H đi góp hội, do trước khi anh tham gia góp hội thì anh có hỏi chị H là ai làm chủ thì chị H nói do bà Huỳnh Thị Đ2 và ông Trần Quốc T làm chủ.

* *Bị đơn ông Trần Quốc T*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trần Quốc T biết để ông T có ý kiến về việc chị Đ1 yêu cầu ông T cùng bà Đ2 và chị H trả số tiền hội còn nợ nhưng ông T không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Giấy chứng minh nhân dân Phạm Thị Đ1 và sổ hộ khẩu, Đơn xin xác nhận tình trạng nơi cư trú của đương sự ngày 23/12/2019, Sổ hội ghi những người tham gia góp hội các ngày 15/6/2017, ngày 06/3/2019, ngày 12/5/2019, ngày 29/5/2019 và ngày 18/6/2019, biên bản lấy lời khai người làm chứng anh Phan Thanh V, ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Đ1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả cho chị tổng số tiền hội còn nợ là 55.140.000 đồng, trong đó: Dây hội áp ngày 15/6/2017, còn nợ là 5.440.000 đồng. Dây hội áp ngày 06/3/2019, còn nợ là 11.300.000 đồng. Dây hội áp ngày 12/5/2019, còn nợ là 21.400.000 đồng. Dây hội áp ngày 29/5/2019, còn nợ là 7.600.000 đồng. Dây hội áp ngày 18/6/2019, còn nợ là 9.400.000 đồng; chị Đ1 rút lại yêu cầu khởi kiện chênh lệch là 9.460.000 đồng, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, chị Phạm Thị Đ1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả tiền hụi còn nợ là 55.140.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần rút yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn số tiền 9.460.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Phạm Thị Đ1 khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả tiền góp hụi còn nợ. Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại xã N, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H biết và ấn định thời gian để bà Đ2, ông T và chị H có ý kiến về việc chị Đ1 khởi kiện đối với bà Đ2, ông T và chị H trả tiền hụi nhưng bà Đ2, ông T và chị H không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà Đ2, ông T và chị H nhưng bà Đ2, ông T và chị H vẫn có tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên tòa lần thứ hai chị Đ1 không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đ2, ông T và chị H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về hợp đồng góp hụi giữa chị Phạm Thị Đ1 và bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T, chị Trần Thị H xác lập hợp đồng bằng lời nói, hụi có lãi và có hoa hồng, khi đó bà Đ2, ông T và chị H có lập danh sách những người tham gia góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường. Tuy nhiên, bà Đ2, ông T và chị H tổ chức tham gia các dây hụi mở các ngày 06/3/2019, ngày

12/5/2019, ngày 29/5/2019 và ngày 18/6/2019 không thỏa thuận bằng văn bản, không công chứng, chứng thực, danh sách hội không ghi đầy đủ họ và tên, số giấy chứng minh nhân dân, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú của chủ hộ, thời gian, thể thức góp hội, lĩnh hội là thực hiện chưa đúng hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về hộ, hội, biểu, phường.

Xét khởi kiện của chị Phạm Thị Đ1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H cùng trả tiền hội còn nợ cho chị; chị Trần Thị H và bà Huỳnh Thị Đ2 xác định, chỉ có chị H làm chủ tổ chức tham gia góp hội, bà Đ2 và ông T không có tham gia góp hội với chị Đ1. Bà Đ2 và ông T không chịu trách nhiệm trả tiền hội còn nợ cho chị Đ1; ông Trần Quốc T không có ý kiến yêu cầu gì. Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự và người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Danh sách hội “SỔ HỘI” áp ngày 15/6/2017 (Bút lục số: 05), lời khai của anh Phan Thanh V (Bút lục số: 57) xác định được, bà Đ2, ông T và chị H cùng làm chủ hội chị Đ1 tham gia góp là có thật theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét khởi kiện của chị Phạm Thị Đ1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả cho chị Đ1 số tiền 14 phần hội trong 05 dây hội là 64.600.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, chị Đ1 yêu cầu bà Đ2, ông T và chị H trả cho chị tổng số tiền hội còn nợ là 55.140.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thống nhất với nhau về số tiền hội còn nợ, cụ thể chị Trần Thị H thừa nhận chị Đ1 tham gia góp 14 phần hội trong 05 dây hội chị H còn nợ số tiền hội là 56.000.000 đồng, chị Đ1 thỏa thuận bớt cho chị 8.000.000 đồng, còn lại 48.000.000 đồng nhưng chị H và bà Đ2, ông T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, cũng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Đ1 không thừa nhận là có bớt cho chị H số tiền hội 8.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu của chị Đ1, buộc bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H phải trả số tiền góp hội cho chị Phạm Thị Đ1 là 55.140.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự và Điều 29 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006; Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 về hộ, hội, biểu, phường. Chị Phạm Thị Đ1 không yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả tiền lãi chậm trả nên không xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Phạm Thị Đ1 rút lại yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả số tiền hội chênh lệch là 9.460.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần rút yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 206, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 7, Điều 8, Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H phải trả số tiền góp hội cho chị Phạm Thị Đ1 là 55.140.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Chị Phạm Thị Đ1 không yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H trả tiền lãi chậm trả nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết phần chị Phạm Thị Đ1 rút lại yêu cầu khởi kiện trả số tiền hội chênh lệch là 9.460.000 đồng.

3. Về án phí: Buộc bà Huỳnh Thị Đ2, ông Trần Quốc T và chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.757.000 đồng (55.140.000 đồng x 5%).

Chị Phạm Thị Đ1 không phải chi án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Phạm Thị Đ1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.615.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008488 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 14/8/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- CC THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA (Sang).

Trần Văn Thảo